

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		865.871.107.889	972.980.913.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157.397.047.183	231.578.411.601
1. Tiền	111		127.397.047.183	141.578.411.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.499.925.665	128.499.925.665
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.499.925.665	128.499.925.665
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.513.472.475	467.101.919.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		331.046.256.616	420.273.784.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.182.927.763	42.436.325.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.965.969.605	5.073.491.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(681.681.509)	(681.681.509)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		133.129.927.873	121.513.496.211
1. Hàng tồn kho	141		133.129.927.873	121.513.496.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.330.734.693	24.287.160.529
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.102.396.664	10.934.917.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		18.926.102.950	13.352.243.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.302.235.079	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.138.840.152.897	1.071.038.072.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.000.000	52.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		52.000.000	52.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		637.763.384.682	633.596.525.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221		636.107.650.304	631.500.456.969
<i>Nguyên giá</i>	222		1.191.623.034.261	1.153.584.610.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(555.515.383.957)	(522.084.153.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.655.734.378	2.096.068.222
<i>Nguyên giá</i>	228		5.779.277.273	5.779.277.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.123.542.895)	(3.683.209.051)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
<i>Nguyên giá</i>	234			
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		334.567.947.480	268.320.779.197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		334.567.947.480	268.320.779.197
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		166.456.820.735	169.068.767.754
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		166.456.820.735	169.068.767.754
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-

4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+200)			2.004.711.260.786	2.044.018.986.095
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.335.737.421.452	1.316.763.595.652
I. Nợ ngắn hạn	310		862.608.459.331	905.302.357.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.509.259.800	169.049.451.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.005.998.698	5.602.252.347
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.499.515.297	9.810.486.590
5. Phải trả người lao động	315		30.941.335.137	45.650.177.510
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		53.761.496.503	74.975.229.712
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.078.149.881	9.803.962.273
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.267.626.904	3.352.537.980
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		621.409.389.401	557.946.747.131
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.135.687.710	29.111.512.184
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		473.128.962.121	411.461.237.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331		33.983.426.128	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		83.454.142.628	85.790.871.132
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		355.691.393.365	325.670.366.805
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668.973.839.334	727.255.390.443
I. Vốn chủ sở hữu	410		668.973.839.334	727.255.390.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		152.675.359.622	137.326.102.943
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199.609.477.476	273.240.285.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		162.774.609.691	170.911.907.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36.834.867.785	102.328.377.859
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.004.711.260.786	2.044.018.986.095

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý II/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	351.266.681.664	378.158.026.284	917.088.643.792	789.211.502.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	15.046.772.141	33.356.783.825	38.631.213.697	59.174.959.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	336.219.909.523	344.801.242.459	878.457.430.095	730.036.542.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	235.433.467.661	246.740.773.813	609.695.111.373	513.509.829.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.786.441.862	98.060.468.646	268.762.318.722	216.526.713.432
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	3.577.525.490	5.346.029.864	6.645.813.110	11.569.306.261
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	14.067.605.104	11.200.051.839	26.339.783.352	22.405.906.972
Trong đó: chi phí lãi vay	24		13.197.173.395	10.380.469.162	24.350.139.571	20.347.591.149
9. Chi phí bán hàng	25		71.105.042.617	69.670.941.759	182.079.155.427	139.660.030.002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.524.743.093	12.486.190.130	22.588.061.479	22.752.575.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.666.576.538	10.049.314.782	44.401.131.574	43.277.506.917
12. Thu nhập khác	31		1.553.562.962	305.221.220	1.909.626.180	1.225.144.952
13. Chi phí khác	32		71.449.752	100.709.161	267.173.024	256.038.482
14. Lợi nhuận khác	40		1.482.113.210	204.512.059	1.642.453.156	969.106.470
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.148.689.748	10.253.826.841	46.043.584.730	44.246.613.387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	2.157.429.578	1.658.395.406	9.208.716.945	6.452.240.646
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.991.260.170	8.595.431.435	36.834.867.785	37.794.372.741
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		300	287	1.228	1.260

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thủy Dương

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.043.584.730	44.246.613.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.553.382.090	34.915.508.485
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(801.662.150)	(861.751.027)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.768.945.437)	(10.087.983.334)
- Chi phí lãi vay	06		24.350.139.571	20.347.591.149
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. vốn lưu động	08		98.376.498.804	88.559.978.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		120.093.499.557	97.293.967.574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.616.431.662)	(23.617.027.828)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(126.642.012.197)	(148.623.708.724)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.444.467.646	4.400.882.659
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.458.544.817)	(20.712.214.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.832.118.472)	(18.272.072.996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(92.243.368)	(6.571.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.273.115.491	(20.976.766.841)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(153.987.873.677)	(197.979.534.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		259.090.909	336.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	335.727.432.217
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.628.166.043	7.841.556.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126.100.616.725)	145.925.818.029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		763.857.350.464	786.063.408.906
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(670.373.681.634)	(868.433.212.520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.660.069.730)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.623.189.650)	(59.721.083.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.860.479.180	(144.750.957.094)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(74.967.022.054)	(19.801.905.906)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		231.578.411.601	154.366.119.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		785.657.636	941.619.547
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	157.397.047.183	135.505.833.574

Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thực phẩm...
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm : *(Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế Lãi xuất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương với tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá.
- 4 - Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị văn phòng

Tài sản khác:

Năm

05-15

04-12

05-10

03-08

06

Loại tài sản cố định thuê tài chính:

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Năm

07-12

10

8 - Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- 9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 13- Nguyên tắc ghi nhận nợ và vay phải trả thuế tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản ;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối ;

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- 12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền:

- Tiền mặt:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác:
- Đầu tư ngắn hạn khác:
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	145.895.569	125.398.805
	127.251.151.614	141.453.012.796
	30.000.000.000	90.000.000.000
	157.397.047.183	231.578.411.601
	Cuối kỳ	Đầu năm
	76.000.000.000	100.000.000.000
	58.499.925.665	28.499.925.665
	134.499.925.665	128.499.925.665

03 - Phải thu khách hàng:**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty cổ phần thương mại bách hóa xanh
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce
- Khác

Phải thu khách hàng dài hạn**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	234.671.529.277	280.977.686.999
	1.933.586.851	3.895.563.436
	5.140.699.931	17.509.974.033
	12.497.497.480	9.740.969.284
	37.863.171.592	49.701.806.473
	38.939.771.485	58.447.784.086
	331.046.256.616	420.273.784.311

04- Các khoản phải thu khác**Ngắn hạn**

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Công ty cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha
- Phải thu khác và bù trừ phải thu phải trả nội bộ chi nhánh

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.965.969.605		5.073.491.169	-
	37.382.080		-	
	2.211.821.183		2.398.684.199	
	209.807.292		2.042.074.272	
	302.600.000		302.600.000	
	1.204.359.050		330.132.698	
	52.000.000		52.000.000	-
	52.000.000		52.000.000	
	4.017.969.605	0	5.125.491.169	0

05 -Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hóa,;
- Hàng gửi bán:
- Hàng hóa kho bảo thuế:

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	62.862.608.963	-	74.660.189.245	-
	12.687.418.478	-	10.868.731.425	-
	-	-	-	-
	47.399.479.251	-	24.811.865.981	-
	10.180.421.181	-	11.172.709.560	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	133.129.927.873	-	121.513.496.211	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Phần mềm
- Céng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	49.166.789.977	2.984.899.921
	285.131.157.503	265.065.879.276
	270.000.000	270.000.000
	334.567.947.480	268.320.779.197

07 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	583.659.245.864	14.345.021.210	12.837.759.978	4.659.091.114	1.153.584.610.862
- Mua trong năm		36.858.514.309	1.456.107.272	323.070.000	82.550.000	38.720.241.581
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác từ thuê mua về TSCĐ						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán			(681.818.182)			(681.818.182)
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	620.517.760.173	15.119.310.300	13.160.829.978	4.741.641.114	1.191.623.034.261

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	113.214.742.071	382.251.680.369	13.414.202.299	10.980.006.861	2.223.522.293	522.084.153.893
- Khấu hao trong năm	7.829.272.554	25.499.015.909	268.403.125	221.075.016	295.281.642	34.113.048.246
- Tăng khác từ TM về TCSD						0
- phân loại						0
- Thanh lý, nhượng bán			(681.818.182)			(681.818.182)
- Giảm khác (điều/ chuyển)						0
Số dư cuối năm	121.044.014.625	407.750.696.278	13.000.787.242	11.201.081.877	2.518.803.935	555.515.383.957
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	424.953.114.707	202.188.591.871	1.021.495.249	912.786.284	2.424.468.858	631.500.456.969
- Tại ngày cuối năm	417.039.478.071	212.767.063.895	2.118.523.058	1.959.748.101	2.222.837.179	636.107.650.304

08A - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác+ chuyển về tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư cuối năm	0	0	0
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
- Phân loại	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác + Điều chuyển về tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	0
Giá trị còn lại của tài sản thuê mua tài chính			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phân mềm quản trị	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	5.779.277.273	5.779.277.273
- Tăng trong năm	-	-
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5.779.277.273	5.779.277.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.683.209.051	3.683.209.051
- Khấu hao trong năm	440.333.844	440.333.844
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	4.123.542.895	4.123.542.895
GTCL còn lại của TS khác		
- Tại ngày cuối năm	2.096.068.222	2.096.068.222

- Tại ngày cuối năm

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí thương hiệu
- Các khoản khác

Cộng

1.655.734.378 1.655.734.378

Cuối kỳ	Đầu năm
379.111.110	359.611.112
6.491.510.668	7.414.209.456
3.231.774.886	3.161.096.723
10.102.396.664	10.934.917.291

Cuối kỳ	Đầu năm
32.387.030.116	32.935.912.810
91.492.334.422	92.625.366.430
9.138.924.625	9.181.623.302

33.438.531.572	34.325.865.212
166.456.820.735	169.068.767.754

10. Vay và nợ thuế

Tài chính

a- Vay ngắn hạn

b- Vay và nợ dài hạn

Cộng

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng thanh toán
621.409.389.401	621.409.389.401	733.836.323.904	670.373.681.634	557.946.747.131	557.946.747.131
355.691.393.365	355.691.393.365	30.021.026.560	-	325.670.366.805	325.670.366.805
977.100.782.766	977.100.782.766	763.857.350.464	670.373.681.634	883.617.113.936	883.617.113.936

Thời hạn	Năm nay(Thời điểm 30/06/2026)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2025)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	0		0	0		
Trên 5 năm						

11. Thuế và các khoản thuế phải nộp

a- Phải nộp:

I. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Phải nộp

Phải thu

Số còn Phải nộp

2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

4. Thuế xuất nhập khẩu

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6. Thu trên vốn

7. Thuế doanh thu

8. Thuế thu nhập cá nhân

9. Tiền thuế đất

10. Các loại thuế khác

II- Các khoản phải nộp khác

1. Các khoản phải thu

2. Các khoản phí, lệ phí

3. Các khoản khác

Tổng Cộng

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đầu kỳ (01/01/2026)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
9.810.486.590	32.025.415.121	33.515.200.018	8.197.280.218
1.300.432.340	14.909.357.967	15.059.915.637	1.149.874.670
-	-	-	-
1.300.432.340	14.909.357.967	15.059.915.637	1.149.874.670
-	4.725.060.235	4.800.758.740	(75.698.505)
-	-	-	-
-	95.071.971	218.493.446	(123.421.475)
8.087.692.515	9.198.922.355	9.832.118.472	7.454.496.398
-	-	-	-
-	-	-	-
422.361.735	2.652.074.564	2.762.314.994	312.121.305
-	540.000.000	1.060.092.175	(520.092.175)
-	-	-	-
-	196.981.192	196.981.192	-
-	-	-	-
-	194.389.192	194.389.192	-
-	2.592.000	2.592.000	-
9.810.486.590	32.222.396.313	33.712.181.210	8.197.280.218

9.810.486.590	719.212.155
	8.916.492.373

12. Chi phí phải trả

a- Ngắn hạn:

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng
- Chi phí nửa vụ tết + trung thu
- Chi phí khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
53.761.496.503	74.975.229.712
517.874.222	407.976.608
31.231.647.991	52.551.860.009
2.591.893.594	20.181.172.971
19.420.080.696	1.834.220.124
53.761.496.503	74.975.229.712

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- BHXH.BHYT.BHTN
- Cổ tức và lợi nhuận phải trả
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty
- Lãi vay phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

b- Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
9.267.626.904	3.352.537.980
1.107.923.399	347.228.400
676.560.630	25.912.221
2.457.479.497	1.080.669.147
341.830.909	345.821.438
2.468.284.875	1.015.082.553
2.215.547.594	537.824.221
83.454.142.628	85.790.871.132
83.454.142.628	85.790.871.132
92.721.769.532	90.080.811.803

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ng	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	-	266.580.153.828	693.844.074.190
- Tăng vốn trong năm				-		
- Lãi trong năm				-	102.328.377.859	102.328.377.859
- Trích các quỹ				-		
- Tạm ứng cổ tức				-		
- Phân phối lợi nhuận			26.751.184.817	-	(95.668.246.423)	(68.917.061.606)
Số dư cuối năm trước, dư đầu	300.000.000.000	16.689.002.236	137.326.102.943	-	273.240.285.264	727.255.390.443
- Thặng dư vốn cổ phần				-		
- Lãi trong năm				-	36.834.867.785	36.834.867.785
- Tăng vốn trong năm				-		
- Phân phối lợi nhuận			15.349.256.679	-	(20.465.675.573)	(5.116.418.894)
- cổ tức lợi nhuận năm 2025				-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
- Giảm khác				-		
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	152.675.359.622	-	199.609.477.476	668.973.839.334

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp mua cổ phiếu của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
300.000.000.000	300.000.000.000
16.689.002.236	16.689.002.236
316.689.002.236	316.689.002.236

Cộng

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Lũy kế đến quý này năm nay	Cổ phiếu Lũy kế đến quý này năm trước
300.000.000.000	300.000.000.000
300.000.000.000	300.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- +Vốn góp đầu năm:
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:

300.000.000.000 300.000.000.000

- Cổ tức loại nhuận đã chia:

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+Cổ phiếu ưu đãi:

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e -các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:

g -Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ Đô la Mỹ

- Ngoại tệ EUR

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Trong đó:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Cộng

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:

- Giảm giá hàng bán:

- Hàng bán bị trả lại:

Cộng

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa

- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

19.Doanh thu hoạt động tài chính:

-lãi tiền gửi, tiền cho vay:

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:

-Lãi hoạt động đầu tư

- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Cộng

20. Chi phí tài chính :

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu:

- Chiết khấu thanh toán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
10.000	10.000
152.675.359.622	137.326.102.943

Cuối kỳ	Đầu năm
4.135.680,48	4.919.069,80
49,15	54,55

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

917.088.643.792 789.211.502.462

917.088.643.792 789.211.502.462

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

16.457.107.476 9.619.782.668

22.174.106.221 49.555.176.911

38.631.213.697 59.174.959.579

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

609.695.111.373 513.509.829.451

609.695.111.373 513.509.829.451

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

5.509.854.528 9.751.619.698

283.294.491 955.935.536

852.664.091 861.751.027

6.645.813.110 11.569.306.261

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
---------------------------	-----------------------------

24.350.139.571 20.347.591.149

767.216.293 1.001.936.504

117.496.513 163.316.120

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ
- Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm
- Chi phí phát hành trái phiếu:
- Chi phí tài chính khác

Cộng

51.001.941 127.848.698

1.053.929.034 765.214.501
26.339.783.352 22.405.906.972

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

LK đến quý này LK đến quý này
năm nay năm trước
259.090.909 336.363.636

1.650.535.271 888.781.316
1.909.626.180 1.225.144.952

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí thường định mức
- Lỗi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

LK đến quý này LK đến quý này
năm nay năm trước

5.544.920 3.000.000
261.628.104 253.038.482
267.173.024 256.038.482

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, tài liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác

Cộng

LK đến quý này LK đến quý này
năm nay năm trước

839.414.558 739.082.491
90.975.198.735 89.763.727.404
1.787.523.712 1.856.955.661
111.065.079.901 70.052.840.248
204.667.216.906 162.412.605.804

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

LK đến quý này LK đến quý này
năm nay năm trước

9.208.716.945 6.452.240.646

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

LK đến quý này LK đến quý này
năm nay năm trước

- -

VIII - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C, Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp và thông qua

ngành vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Ở tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị

kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác đơn vị mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin các bên liên quan:
- 4 - Trình bày, tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy trình chuẩn mực kế toán số 28" Báo có bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

